

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: 31 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 09 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của thị xã An Khê (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã An Khê, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Công thông tin điện tử thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Vỹ



UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	351.196
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	133.010
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	133.010
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.186
-	Thu bổ sung cân đối	179.726
-	Bổ sung cải cách tiền lương	23.654
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.806
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	351.196
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	336.390
1	Chi đầu tư phát triển	80.900
2	Chi thường xuyên	244.562
3	Dự phòng ngân sách	8.177
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.751
II	Chi các chương trình mục tiêu	14.806
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	14.806
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	337.964
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	119.778
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.186
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	179.726
-	Bổ sung cải cách tiền lương	23.654
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.806
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	337.964
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	295.868
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.096
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	36.387
-	Bổ sung cải cách tiền lương	5.112
-	Chi bổ sung có mục tiêu	597
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	55.328
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.232
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.096
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	36.387
-	Bổ sung cải cách tiền lương	5.112
-	Thu bổ sung có mục tiêu	597
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	55.328



UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	141.010	133.110
I	Thu nội địa	141.010	133.110
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	500	
	Thuế giá trị gia tăng	500	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.120	36.120
	Thuế GTGT	33.020	33.020
	Thuế TNDN	1.850	1.850
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	750	750
	Thuế tài nguyên	500	500
	Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.380	13.380
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	12.900	12.900
8	Thu phí, lệ phí	4.800	2.250
	Trung ương	2.000	
	Tỉnh	.550	
	Huyện, xã	2.250	2.250
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.400	500
12	Thu tiền sử dụng đất	65.000	65.000
	Dự án do tỉnh đầu tư		
	Dự án do huyện đầu tư	65.000	65.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.100	
16	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế thực hiện	400	
17	Thu khác ngân sách	4.910	2.460
	Thu phạt an toàn giao thông	2.570	120
	Thu khác và phạt các loại	2.340	2.340
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Rèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NSDP	351.196	295.868	55.328
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	336.390	281.659	54.731
I	Chi đầu tư phát triển	80.900	75.300	5.600
1	Chi đầu tư cho các dự án	73.580	67.980	5.600
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.060	8.060	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	57.680	52.080	5.600
-	Chi đầu tư từ nguồn tinh phân cấp	15.900	15.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.320	7.320	
II	Chi thường xuyên	244.562	197.379	47.183
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)	123.142	123.032	110
a	Tổng dự toán chi SNGD	126.778	126.668	110
b	Trừ tạo nguồn CCTL	2.576	2.576	
c	Trích lập quỹ khen thưởng	1.060	1.060	
2	Chi khoa học và công nghệ	410	410	
3	Chi sự nghiệp môi trường (a)-(b)	4.893	4.593	300
a	Tổng dự toán chi SNMT	5.437	5.137	300
b	Trừ tạo nguồn CCTL	544	544	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	8.177	6.766	1.411
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.751	2.214	537
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	14.806	14.209	597
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	14.806	14.209	597
1	SN giáo dục	1.609	1.609	-
	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	178	178	
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	35	35	
	Miễn giảm học phí 86/2015/NĐ-CP	396	396	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	1.000	1.000	
2	Công tác đảng	300	300	
3	Khu dân cư khó khăn	542		542
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	298	298	
5	Chính sách BTXH	10.905	10.905	
6	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.088	1.088	
7	Hỗ trợ chỉ người có uy tín trong làng đồng bào DTTS	9	9	
8	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	55		55
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU			



UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	337.964
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	42.096
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	295.868
I	Chi đầu tư phát triển	75.300
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.980
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.320
II	Chi thường xuyên	211.588
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)	124.641
a	Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	128.277
b	Nguồn thực hiện CCTL	2.576
c	Trích lập quỹ khen thưởng	1.060
-	Chi khoa học và công nghệ	410
-	Chi quốc phòng	2.089
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	470
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	4.342
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	380
-	Chi thể dục thể thao	300
-	Chi bảo vệ môi trường (a)-(b)	4.593
a	Tổng chi sự nghiệp môi trường	5.137
b	Nguồn thực hiện CCTL	544
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.202
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.617
-	Chi bảo đảm xã hội	13.065
-	Chi thường xuyên khác	1.479
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	6.766
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.214

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	337.964	75.300	253.684	6.766	2.214			-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	165.239	-	165.239	-	-			-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	5.461		5.461						
2	Phòng Tài chính	874		874						
3	Phòng Quản lý đô thị	999		999						
4	Phòng Nội vụ	1.043		1.043						
5	Phòng Lao động-TB&XH	12.467		12.467						
6	Phòng Tài nguyên-MT	734		734						
7	Thanh tra	601		601						
8	Phòng Tư pháp	556		556						
9	Phòng Kinh tế	976		976						
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	763		763						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.381		1.381						
12	Phòng y tế	613		613						
13	Văn phòng Thị ủy	7.975		7.975						
14	UB Mặt trận TQ VN	1.131		1.131						
15	Đoàn thanh niên	643		643						
16	Hội Phụ nữ	721		721						
17	Hội Nông dân	1.111		1.111						
18	Hội Cựu CB	426		426						
19	MN Hòa Mi	2.707		2.707						
20	MG Sao Mai	2.388		2.388						
21	MG Măng Non	2.229		2.229						
22	MG Sơn ca	2.220		2.220						
23	MG Tuổi Thơ	1.817		1.817						
24	MG Hoa Sen	2.314		2.314						
25	MG Bình Minh	2.252		2.252						
26	MG Ban Mai	1.398		1.398						
27	MG Hoa Mai	1.431		1.431						
28	TH Ngô Mây	10.351		10.351						
29	TH Trần Quốc Toàn	5.842		5.842						
30	TH Võ Thị Sáu	9.753		9.753						
31	TH Lê Văn Tám	5.526		5.526						
32	TH Kim Đồng	2.220		2.220						
33	TH Trần Phú	4.617		4.617						
34	TH Lý Tự Trọng	5.583		5.583						
35	THCS Nguyễn Viết Xuân	6.131		6.131						
36	THCS Lê Hồng Phong	6.750		6.750						
37	THCS Đê Thám	8.800		8.800						
38	THCS Nguyễn Du	6.139		6.139						
39	THCS Mai Xuân Thưởng	3.509		3.509						
40	THCS Trưng Vương	6.259		6.259						
41	TH&THCS Đỗ Trạc	5.839		5.839						
42	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	7.469		7.469						
43	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	998		998						
44	Trung tâm VHIT-TT	4.292		4.292						
45	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.970		1.970						
46	BQL Nhà máy rác	3.057		3.057						
47	Hội Chữ thập đỏ	349		349						
48	Công an	470		470						
49	BCH Quân sự thị xã	1.969		1.969						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
50	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	15		15						
51	Hội Người cao tuổi	55		55						
52	Hội cựu tù chính trị	15		15						
53	Hội khuyến học	15		15						
54	Hội cựu thanh niên xung phong	15		15						
II	Một số nội dung chi khác	121.649	75.300	46.349	-	-			-	-
1	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760		1.760						
2	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tái sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3.000		3.000						
3	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	5.000		5.000						
4	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300		300						
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	298		298						
6	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	1.200		1.200						
7	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	4.790		4.790						
8	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	500		500						
9	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	178		178						
10	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	35		35						
11	Miễn giảm học phí theo ND 86/2015/ND-CP	396		396						
12	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học, hệ thống nước uống các trường	3.700		3.700						
13	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được duyệt	730		730						
14	Sự nghiệp giao thông	5.800		5.800						
15	Sự nghiệp thủy lợi	2.000		2.000						
16	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa Mỏ rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, cải tạo sửa chữa các công trình kiến thiết thị chính, cây xanh đô thị...	8.362		8.362						
17	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (TC mục tiêu)	1.088		1.088						
18	Chi từ tiền thuế đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất-Theo quy định)	160		160						
19	Kinh phí dịch vụ công ích, đô thị (Thu gom, vận chuyển rác thải, nạo vét hồ thu, cắt tỉa cây xanh đường phố)-Đất hàng, chào hàng cạnh tranh	4.563		4.563						
20	Các dự án khuyến công, khuyến nông, KHCN (Phòng kinh tế lập danh mục-Theo bảng vốn sự nghiệp riêng)	1.125		1.125						

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 /01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	75.300	8.060	-	2.710	-	-	-	-	-	-	57.210	6.640	-	-	-	7.320
1	BQL các DA ĐT&XD	14.700	8.060									6.640	6.640				
2	BCH Quân sự	2.710			2.710												
3	Đền bù giải phóng mặt bằng	35.390										35.390					
4	Phòng TN-MT (do đặc, lập CSDL đất đai)	5.940										5.940					
5	Nộp quỹ phát triển đất	7.320															7.320
6	Vốn thực hiện Nông thôn mới	4.500										4.500					
7	Vốn dự phòng	4.040										4.040					
8	Vốn chuẩn bị đầu tư	700										700					

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	211.588	124.641	410	2.089	470	-	4.342	380	300	4.593	23.202	5.800	2.720	36.617	13.065	1.479	
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.033	500	35	120	-	-	-	-	-	30	15	-	-	36.268	13.065	-	
I.1	Quản lý nhà nước	26.468	500	35	120	-	-	-	-	-	30	15	-	-	14.201	11.567	-	
1	Văn phòng HĐND-UBND	5.461													5.461			
2	Phòng Tài chính-KH	874													874			
3	Phòng Quản lý đô thị	999													999			
4	Phòng Nội vụ	1.043													1.043			
5	Phòng Lao động-TB&XH	12.467													900	11.567		
6	Phòng Tài nguyên-MT	734									30				704			
7	Thanh tra	601													601			
8	Phòng Tư pháp	556													556			
9	Phòng Kinh tế	976		35								15			926			
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	763													763			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.381	500												881			
12	Phòng y tế	613			120										493			
I.2	Cơ quan Đảng	7.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.975	-	-	
1	Văn phòng Thị ủy	7.975													7.975			
I.3	Mặt trận và các đoàn thể	4.032	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.032	-	-	
1	UB Mặt trận TQ VN	1.131													1.131			
2	Đoàn thanh niên	643													643			
3	Hội Phụ nữ	721													721			
4	Hội Nông dân	1.111													1.111			
5	Hội Cựu CB	426													426			
I.4	Một số nội dung chi khác	11.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.060	1.498	-	
	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760													1.760			
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ	3.000													3.000			
	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	5.000													5.000			
	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300													300			

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTXXH-BTC	35	35														
	Miễn giảm học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP	396	396														
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học, hệ thống nước uống các trường	3.700	3.700														
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, phát thanh-truyền hình	5.022	-	-	-	-	-	4.342	380	300	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm VHHT-TT	4.292						3.612	380	300							
	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được duyệt	730						730									
IV	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế-Môi trường, Khoa học công nghệ	28.125	-	375	-	-	-	-	-	-	4.563	23.187	5.800	2.720	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ nông	1.970		375								1.595		1.595			
2	BQL Nhà máy rác	3.057										3.057					
3	Các nội dung khác	23.098	-	-	-	-	-	-	-	-	4.563	18.535	5.800	1.125	-	-	-
	Sự nghiệp giao thông	5.800										5.800	5.800				
	Sự nghiệp thủy lợi	2.000										2.000					
	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa Mở rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, cải tạo sửa chữa các công trình kiến thiết thị chính, cây xanh đô thị...)	8.362										8.362					
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (TC mục tiêu)	1.088										1.088					

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	42.395	13.232	953	12.279	36.387	5.112	-	54.731	
1	Phường An Phú	14.520	2.838	205	2.633	2.111	391		5.340	
2	Phường Tây Sơn	5.719	1.120	141	979	3.446	422		4.988	
3	Phường An Bình	4.232	818	94	724	3.686	464		4.968	
4	Phường An Tân	3.286	681	56	625	2.968	351		4.000	
5	Phường Ngô Mây	2.627	480	36	444	3.088	444		4.012	
6	Phường An Phước	813	158	39	119	3.155	461		3.774	
7	Xã Thành An	3.222	2.051	114	1.937	3.661	534		6.246	
8	Xã Song An	2.885	1.941	97	1.844	3.901	523		6.365	
9	Xã Tú An	1.966	1.142	72	1.070	3.864	537		5.543	
10	Xã Cửu An	1.544	1.000	47	953	3.233	510		4.743	
11	Xã Xuân An	1.581	1.003	52	951	3.274	475		4.752	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 51 /QĐ-UBND, ngày 09 / 01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	597	0	597	0
1	Phường An Phú	80		80	
2	Phường Tây Sơn	60		60	
3	Phường An Bình	60		60	
4	Phường An Tân	40		40	
5	Phường Ngô Mỹ	45		45	
6	Phường An Phước	40		40	
7	Xã Thành An	55		55	
8	Xã Song An	66		66	
9	Xã Tú An	66		66	
10	Xã Cửu An	40		40	
11	Xã Xuân An	45		45	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND, ngày 09/01 /2020 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng																								
		Kế hoạch năm 2020																						
TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã/phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				CHIA THEO NGUỒN VỐN							
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Vốn khác (tăng thu, kết dư)			
						Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn NSNN		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
TỔNG SỐ						94.893,3	93.973,4	5.583,4			5.583,4	5.583,4			5.583,4	83.090,0	15.900,0	59.400,0	4.790,0	3.000,0	0,0			
A	TRƯỜNG HỌC					15.524,0	15.524,0	2.427,8			2.427,8	2.427,8			2.427,8	12.850,0	8.060,0	0,0	4.790,0	0,0	0,0			
I	Công trình chuyển tiếp					3.700,0	3.700,0	2.327,8			2.327,8	2.327,8			2.327,8	1.330,0	0,0	0,0	1.330,0	0,0	0,0			
I	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường mẫu giáo Mãng Non	Thành An	Nhà học 06 phòng; phòng học thể chất; phòng y tế: 02 tầng, DTXD 442,3m2 và các hạng mục phụ	2019-2020	753/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	3.700,0	3.700,0	2.327,8			2.327,8	2.327,8			2.327,8	1.330,0			1.330,0					
II	Công trình khởi công mới					11.824,0	11.824,0	100,0			100,0	100,0			100,0	11.520,0	8.060,0	0,0	3.460,0	0,0	0,0			
I	Trường mẫu giáo Sơn Ca (Xây dựng mới)	An Bình	06 phòng học, 4 phòng HCQT, 1 phòng GD thể chất, nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục khác	2020	762/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	8.250,0	8.250,0	60,0			60,0	60,0			60,0	8.060,0	8.060,0							
2	Mở rộng điểm trường mẫu giáo Bình Minh	An Phước	Nhà bếp, nhà ăn: DTXD 250m2, thiết bị nhà bếp và các hạng mục	2020	754/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	3.574,0	3.574,0	40,0			40,0	40,0			40,0	3.460,0			3.460,0					
B	ĐƯỜNG GIAO THÔNG					7.425,7	7.425,7	100,0			100,0	100,0			100,0	5.910,0	5.210,0	700,0		0,0	0,0			
I	Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài qua đường Phan Đình Giót	An Bình	L=500m, làm mới nền, mặt đường BTXM	2020-2021	2648/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	5.325,7	5.325,7	50,0			50,0	50,0			50,0	4.000,0	4.000,0							
2	Đường Nguyễn Thiếp nối dài (đoạn đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú)	Tây Sơn	L=131,37m, Bn=9m, Bm = 7m. Mặt đường bằng BTXM đá 2x4. Hệ thống thoát nước	2020	2649/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.100,0	2.100,0	50,0			50,0	50,0			50,0	1.910,0	1.210,0	700,0						
C	HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÓ THỊ					8.227,0	7.307,1	150,0			150,0	150,0			150,0	3.730,0	730,0	0,0		3.000,0	0,0			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã/phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch năm 2020						
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số Ngân sách thị xã	CHIA THEO NGUỒN VỐN					
						Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn NSNN		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã		Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền nũ dựng đất	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Vốn khác (tổng thu, kết dư)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hẻm 66 đến trường THCS Đề Thám)	Tây Sơn	Bô vỉa, hệ thống thoát nước L=860m	2020	2604/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	3.727,0	3.354,0	50,0			50,0	50,0			50,0	3.000,0				3.000,0		
2	Đường Đồng Đa (Đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Phú)	Tây Sơn	Bô vỉa, hệ thống thoát nước L=660m	2020	2651/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.000,0	1.762,4	50,0			50,0	50,0			50,0	350,0	350,0					
3	Đường Trần Phú (Đường Đồng Đa đến đường Trần Hưng Đạo)	Tây Sơn	Bô vỉa, hệ thống thoát nước L=890m	2020	2660/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.500,0	2.190,7	50,0			50,0	50,0			50,0	380,0	380,0					
D	CÔNG TRÌNH ANQP					4.921,1	4.921,1	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	2.710,0	0,0	2.710,0	0,0	0,0	0,0	
1	Trường bán, thao trường huấn luyện BCH quân sự thị xã An Khê. HM: Sân nền, hàng rào, kẽm gai	Song An	Sân nền, hàng rào kẽm gai, mương thoát nước	2019-2020	2664/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	4.921,1	4.921,1	2.000,0			2.000,0	2.000,0			2.000,0	2.710,0		2.710,0				
E	HỒ TRỢ NTM					4.500,0	4.500,0	0,0			0,0	0,0			0,0	4.500,0	0,0	4.500,0	0,0	0,0	0,0	
1	Hỗ trợ 2 xã thực hiện đề án làng nông thôn mới	Song An, Tú An	Đền bù giải phóng mặt bằng, XD đường giao thông, XD hệ thống cấp nước, XD mới 9 nhà sản	2020		4.500,0	4.500,0									4.500,0		4.500,0				
F	CÁC NỘI DUNG KHÁC					54.295,5	54.295,5	905,6			905,6	905,6			905,6	53.390,0	1.900,0	51.490,0				
1	Dự phòng 10%					4.040,0	4.040,0									4.040,0	1.600,0	2.440,0				
2	Trích nộp 30% tiền sử dụng đất về quỹ phát triển đất					7.320,0	7.320,0	-							-	7.320,0		7.320,0				
3	Đo đạc lập hồ sơ cơ sở dữ liệu địa chính					6.845,5	6.845,5	905,6			905,6	905,6			905,6	5.940,0		5.940,0				

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng (xã, phường)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng từ khởi công đến 31/12/2019			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch năm 2020							
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số Ngân sách thị xã	CHIA THEO NGUỒN VỐN				
						Tổng mức đầu tư	Trong đó vốn NSNN		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã		Ngoài nước	NS tỉnh	NS thị xã		Ngân sách tỉnh phân cấp đầu tư	Tiền sử dụng đất	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp kinh tế	Vốn khác (tăng thu, kết dư)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3.1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích chưa được đo đạc tại các xã: Tú An, Xuân An, Cửu An, Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia			2019-2020	1961/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	2.994,5	2.994,5	905,6			905,6	905,6			905,6	2.089,0		2.089,0			
3.2	Đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					3.851,0	3.851,0									3.851,0		3.851,0			
4	Đền bù giải phóng mặt bằng					35.390,0	35.390,0									35.390,0		35.390,0			
5	Vốn chuẩn bị đầu tư					700,0	700,0									700,0	300,0	400,0			